TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày 07-8-2018.
"Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG - HẢI DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Quang và ông Vũ Đăng Đông.

- *Thư ký phiên toà*: Ông Vũ Cao Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang.

- *Đại diện VKSND huyện Bình Giang tham gia phiên tòa*: Ông Vũ Xuân Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Giang mở phiên toà xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 77/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị B, sinh năm 1983

Nơi Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn LN, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ tạm trú: Số nhà 1124/38/38 tổ 19, khu phố 3, phường T,Thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Đổi tên từ địa chỉ cũ theo đơn khởi kiện của chị B là số 8/4/22, tổ 25, khu phố 3, phường T,Thành Phố B, tỉnh Đồng Nai).

Chị B vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Đình L, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn LN, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Có mặt.

Người làm chứng:

- Ông Phạm Đình A và bà Trần Thị N, đều sinh năm 1962.

- Bà Mai Thị L, sinh năm 1962.

Địa chỉ đều ở: Thôn LN, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Bà N có mặt; ông A, bà L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Đình L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào năm 2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị vào thành phố B, tỉnh Đồng Nai sinh sống. Quá trình sinh sống đến năm 2010 vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên mâu là do tính tình không hợp, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau và anh L đã bỏ về quê ở xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương, còn chị ở lại Đồng Nai. Từ đó cho đến nay đã 8 năm, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau nữa. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Phạm Gia T, sinh ngày 22/4/2006 và Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 15/3/2009. Các con sống với chị ở Thành phố B đã nhiều năm và hiện tại vẫn đang sống cùng chị. Chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị B xuất trình chứng cứ về mức thu nhập của chị theo Hợp đồng lao động và bảng lương nơi công ty chị làm việc là bình quân 7.702.00 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Đình L trình bày:

Anh và chị Trần Thị B kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B vào năm 2005. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống cùng với bố mẹ đẻ anh ở thôn LN, xã B một thời gian ngắn khoảng 6 tháng thì cùng nhau vào Thành phố B, tỉnh Đồng Nai sinh sống và làm ăn.

Trong quá trình chung sống ở Thành phố B, vợ chồng anh nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị B chểnh mảng việc gia đình, hay về nhà muộn, việc gia đình chăm sóc con cái, giặt quần áo… đều đến tay anh. Anh yêu cầu chị B phải sắp xếp công việc, để dành thời gian hơn cho gia đình, nhưng chị B không thay đổi. Ngoài ra trong đời sống tình cảm, chị B không quan tâm đến sức khỏe và tinh thần của anh . Do sức khỏe không tốt, có nhiều ngày đi làm về mệt mỏi anh không ngủ được, thậm chí đến 2 giờ đêm, có khi ốm 2, 3 lần trong tháng, nhưng chị B cũng không hỏi han. Chị B tính khí lầm lỳ, nhiều khi anh hỏi nhưng không trả lời, anh tham gia ý kiến thì chị B không nghe, nhưng lại nghe bên ngoài, nghe bạn bè về nhà có thái độ khó chịu với anh. Đồng thời chị B là người bảo thủ, luôn cho rằng mình đúng. Anh cảm thấy cuộc sống chung căng thẳng nhưng cố gắng nhẫn nhịn. Mặc dù vậy, trong 4 năm chung sống ở B, giữa vợ chồng anh đã mấy lần xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng, chị B nghe bạn bè xúi quẩy mấy lần đuổi anh đi. Cho đến cuối năm 2010, do chị B lại đuổi anh, nên từ cuối năm 2010 đến nay, anh về sống ở xã B, huyện B mà không quay trở lại chung sống với chị B ở Thành phố B nữa. Vợ chồng sống ly thân nhau đến nay

đã 8 năm. Kể từ khi vợ chồng ly thân đến nay, anh và chị B hầu như không nói về chuyện đoàn tụ, không quan tâm gì đến nhau. Ngay năm ngoái khi anh phải mổ sỏi mật mấy lần, chị B cũng không hỏi han, động viên, không gửi đồng nào cho anh để chạy chữa. Bố mẹ đẻ của anh cũng như gia đình nhà chị B cũng đã tìm nhiều cách để động viên vợ chồng anh hòa giải để đoàn tụ, song chị B không về quê sống cùng anh, còn bản thân anh cũng không muốn trở lại thành phố Biên Hoà sống cùng chị B. Nay chị B xin ly hôn anh, anh xác định không có giải pháp nào để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, nhưng anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị B có hai con chung là Phạm Gia T, sinh ngày 22/4/2006 và Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 15/3/2009. Các cháu phần lớn thời gian từ nhỏ đến hiện tại vẫn đang sống cùng với chị B tại thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Nếu vợ chồng ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi dưỡng một trong hai con (con nào cũng được) hoặc là cả hai con cho đến khi con đủ 18 tuổi, lý do anh yêu cầu nuôi con là vì anh muốn bố con có tình cảm với nhau. Anh tự nguyện không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Về điều kiện sinh hoạt, công việc của bản thân anh : do anh bị sỏi mật, đã 4 lần phải mổ nên sức khoẻ có phần không được tốt. Về công việc, anh làm mộc, thu nhập hàng tháng bình quân khoảng 3 đến 4 triệu đồng. Hiện tại anh sống cùng bố mẹ đẻ anh ở Thôn LN, xã B. Trường hợp Toà án giao con cho anh nuôi dưỡng thì bố mẹ anh cũng sẽ hỗ trợ anh, đảm bảo việc chăm sóc con cái được bình thường.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung gì đáng kể nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng là Ông Phạm Đình A và bà Trần Thị N (là bố mẹ đẻ của anh L), Bà Mai Thị L (là mẹ đẻ của chị B) đều có lời khai xác nhận việc vợ chồng chị B và anh L đã ly thân nhiều năm nay và không còn quan tâm gì đến nhau. Gia đình đôi bên đều đã tìm mọi cách khuyên giải xong chị B không muốn trở ra Bắc, còn anh L không muốn vào Nam để chung sống bên nhau. Việc ly hôn của anh chị, đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật để quyết định.

Tòa án đã tiến hành xác minh về mâu thuẫn vợ chồng của chị B, anh L. Kết quả chính quyền địa phương cung cấp: Chị B và anh L có mâu thuẫn, nên đã sống ly thân nhiều năm nay, chị B sống ở tỉnh Đồng Nai còn anh L sống ở xã B.

Tòa án nhân dân huyện Bình Giang đã ủy thác cho TAND Thành phố B thu thập ý kiến của con chung của chị B, anh L. Kết quả: Cháu Phạm Gia T và Phạm Thị Thanh T có lời khai trình bày nguyện vọng ở với chị B nếu bố mẹ ly hôn, vì cuộc sống của các cháu ở với mẹ đã ổn định nhiều năm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đến trước thời điểm HĐXX nghị án: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, thẩm phán đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, việc gửi các văn bản tố tụng cũng như thời hạn chuẩn bị xét xử, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời gian quy định của Bộ luật tố tụng dân

sự; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đảm bảo nguyên tắc xét xử, thành phần xét xử cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm b Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị B được ly hôn anh Phạm Đình L

- Về con chung: Xử giao chị Trần Thị B tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị B không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng. Anh L có quyền, nghĩa vụ tham nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định và được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn có mặt, nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị B và anh Phạm Đình L kết hôn trên cơ tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định nên giữa chị B và anh L có quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị B và anh L chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị B cho rằng nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, còn anh L cho rằng, chị B chểnh mạng việc gia đình, tính khí lầm lỳ, không quan tâm đến sức khỏe, tinh thần của chồng con. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định giữa anh chị trong quan hệ hôn nhân đã tồn tại nhiều bất đồng liên quan đến vấn đề chia sẻ trách nhiệm với nhau trong cuộc sống, khác biệt trong tính tình, thiếu quan tâm lẫn nhau trong đời sống hàng ngày, từ đó vợ chồng nảy sinh nhiều cãi vã, xích mích, không làm tròn nghĩa vụ chăm sóc, động viên nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Mâu thuẫn phát triển đến đỉnh điểm năm 2010 khi anh L bỏ về quê sống. Từ đó cho đến nay đã nhiều năm, anh chị mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau nữa. Anh L không muốn vào sống cùng chị B, còn chị B cũng không muốn ra Bắc sống với anh L. Cả hai bên đều thừa nhận không có giải pháp nào để khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ, mặc dù đã được cả hai bên gia đình động viên. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định, tình trạng

quan hệ hôn nhân của anh chị đã trở nên trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần áp dụng Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị B được ly hôn anh L.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị B và anh L có hai con chung là Phạm Gia T, sinh ngày 22/4/2006 và Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 15/3/2009. Các cháu phần lớn thời gian từ khi sinh ra cho đến hiện nay vẫn đang sống cùng chị B. Xét thấy rằng, từ khi sinh ra đến nay, cuộc sống của hai con của chị B và anh L đã ổn định cùng chị B, các cháu Phạm Gia T và Phạm Thị Thanh Tlại có nguyện vọng ở với chị B khi bố mẹ ly hôn. Chị B cũng có công ăn việc làm ổn định với mức thu nhập khá, có nơi cư trú ổn định nhiều năm nên có điều kiện thuận lợi để nuôi dưỡng con cái. Về phần anh L hiện tại sức khỏe không tốt, các con chung không sống tại địa phương xã B từ nhiều năm cùng với anh. Do vậy, mặc dù nguyện vọng của anh L được nuôi dưỡng con chung là chính đáng, song so sánh điều kiện sinh hoạt của chị B và anh L cũng như xét toàn diện quyền lợi của con chung thì thấy rằng, việc giao con cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng sẽ không phá vỡ sự ổn định trong đời sống của các cháu và bảo đảm cho các cháu được chăm sóc tốt nhất cả về vật chất và tinh thần. Hơn nữa, việc giao con cho chị B không làm mất đi quyền chăm sóc, thăm nom con chung của anh L, cho nên việc giao cả hai con cho chị B nuôi không ngăn cản anh L xây dựng quan hệ tình cảm tốt đẹp với con cái như mong muốn của anh. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng con chung của chị B, giao cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh L được bảo đảm quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Chị B tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng là phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận sự tự nguyện của chị B.

[4] Về tài sản chung: Đương sự đều không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị B là nguyên đơn trong vụ án Hôn nhân và gia đình phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị B, xử cho chị Trần Thị B được ly hôn anh Phạm Đình L.

2- Về con chung: Chấp nhận yêu cầu củ chị Trần Thị B, xử giao chị Trần Thị B tiếp tục trực tiếp nuôi con chung Phạm Gia T, sinh ngày 22/4/2006 và Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 15/3/2009 đến khi các con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị B không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng.

Anh Phạm Đình L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3-Về án phí: Chị Trần Thị B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện Bình Giang theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002701 ngày 23/5/2018. Chị B đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã B;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

NGUYỄN VĂN CƯỜNG